

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/KDTM-PT
Ngày: 11-6-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng rải thảm
bê tông nhựa đường giao thông

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán:

Ông Mai Anh Tuấn

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2020/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng rải thảm bê tông nhựa đường giao thông.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T

Địa chỉ: Xã T, huyện K, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Vũ H - Chức vụ: Giám đốc Công ty trách nhiệm H hạn sản xuất và xây dựng T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Minh D; Cán bộ pháp chế Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T; trú tại: Số nhà 56, ngõ 58, phố Đ phường C, quận B, thành phố H1 (Theo giấy ủy quyền ngày 06-3-2020)

- Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng H1.

Địa chỉ: Km 11, Quốc lộ 10, xã L, huyện V, tỉnh N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc H2 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần xây dựng H1.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Phạm Văn C - Chức vụ: Phó giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng H1; trú tại: Km 11, Quốc lộ 10, xã L, huyện V, tỉnh N.

2. Ông Hoàng Minh T1 - Nhân viên Công ty Cổ phần xây dựng H1; trú tại: Xóm 3, thôn T, Km 11, Quốc lộ 10, xã L, huyện V, tỉnh N (Theo giấy ủy quyền ngày 10/6/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần xây dựng H1: Luật sư Lê Ngọc V - Văn phòng luật sư V - thuộc đoàn luật sư tỉnh Nam Định; địa chỉ: 226 Đ, phường C, thành phố N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B (Tên cũ là Công ty cổ phần đầu tư V).

Địa chỉ: Lô L1, đường D1, Khu công nghiệp B - Km 10, Quốc lộ 10, xã L, huyện V, tỉnh N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đ T2 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thế L - Phó giám đốc Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B; trú tại: 208 đường T, phường L, thành phố N.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Đức B; sinh năm 1976; trú tại: Số 61, V, phường L, quận H, Thành phố H.

2. Anh Nguyễn Văn H; sinh năm 1985; trú tại: Số nhà 09, phố Đ, phường N, thành phố N, tỉnh N.

3. Ông Nguyễn Hải Đ; sinh năm 1974; chức vụ: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T - Phụ trách kế hoạch thi công.

4. Anh Trần Ngọc P - Cán bộ kỹ thuật dự án Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B; trú tại: Tổ dân phố số 12, thị trấn T, huyện H.

- *Người kháng cáo:* Công ty trách nhiệm H hạn sản xuất và xây dựng T là nguyên đơn và Công ty cổ phần xây dựng H1 là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Phạm V C; ông Hoàng Minh T1; Luật sư Lê Ngọc V; ông Dương Minh D; ông Vũ Thế L; anh Trần Ngọc P; vắng mặt những người làm chứng: Anh Nguyễn Đức B; anh Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Hải Đ (không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23-5-2013, bản tự khai ngày 16-7-2013 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 16-6-2012, Công ty trách nhiệm H hạn sản xuất và xây dựng T (Sau đây gọi tắt là T) và Công ty Cổ phần xây dựng H1 (Sau đây gọi tắt là H1) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 09/2012/HĐKT. Theo hợp đồng, H1 giao cho T thi công trọn gói rải thảm bê tông nhựa đảm bảo chất lượng, kỹ thuật và kích thước hình học công trình đường giao thông khu Công nghiệp B theo yêu cầu kỹ thuật của dự án. Nội dung c của hợp đồng như sau:

Công việc phải làm: Vệ sinh mặt đường, tưới nhựa bảm dính. Thi công hoàn thiện rải bê tông nhựa nóng, lu lèn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật theo yêu cầu (gồm sản xuất, vận chuyển và rải bê tông nhựa).

Địa điểm thi công: Công trình đường giao thông tại khu Công nghiệp B, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Thời gian thi công: Bắt đầu từ ngày 23/6/2012 đến 26/6/2012.

Khối lượng và đơn giá hợp đồng (Đơn giá đã bao gồm thuế VAT): Khối lượng tạm tính: Số lượng là 10.000m². Đơn giá trước thuế là 175.000đ/m²; thành tiền: 1.750.000.000đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 22/6/2012, H1 sẽ tạm ứng cho T 700.000.000 đồng sau khi T tập kết máy, chuẩn bị vật tư, thiết bị, nhân L thi công theo kế hoạch của H1. Số tiền còn lại H1 sẽ thanh toán nốt cho T khi hoàn thành, nghiệm thu khối lượng giữa bên tư vấn giám sát và H1, T.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Từ ngày 27/7/2012 đến ngày 28/7/2012 T đã thi công toàn bộ phần diện tích đã được H1 chuẩn bị xong mặt bằng và cán bộ kỹ thuật của H1 chỉ vị trí các tuyến đường cho T thi công gồm các tuyến đường D4, D6A, D6B. Khối lượng công việc đã hoàn thành tạm tính là 12.000m². Số tiền H1 đã chuyển cho T 1.200.000.000 đồng.

Ngày 24-7-2014 giữa H1 và T tiến hành xem xét, đo đạc thẩm định thống nhất khối lượng công việc T đã hoàn thành như sau: Tuyến đường D4 là 2.916m²; tuyến đường D6B là 3.844m²; tuyến đường D6A: Thi công ngắt quãng thành 02 đoạn (Bỏ lại đoạn giữa vì vướng bụi tre chưa giải toả được) cụ thể: Đoạn 1 thi công 1.590m² (Đoạn này đã được V1 giao và đã nghiệm thu). Đoạn 2 đã thi công 1.619m² (Đoạn này H1 cho rằng T đã thi công khi chưa được giao, tuy nhiên V1 đã nghiệm thu trên thực tế).

Tại biên bản này T xác định tổng khối lượng công việc thực tế T đã hoàn thành là 10.560,5m²; còn H1 chỉ thừa nhận T đã thi công 9.969m² (Vị trừ đi nút giao D4 diện tích 591,5m²).

Như vậy, theo hợp đồng đã ký kết thì H1 phải thanh toán cho T là: 10.560,5m² x 175.000đ/m² = 1.848.087.500 đồng.

Đổi trừ số tiền H1 đã chuyển cho T là: 1.200.000.000đ - 1.848.087.500đ thì H1 còn phải trả cho T số tiền là 648.087.500 đồng.

Tuy nhiên, sau khi thi công xong phần diện tích như đã thỏa T1 trong hợp đồng, T đã nhiều lần yêu cầu H1 thực hiện việc nghiệm thu khối lượng và thanh toán tiền, nhưng H1 không thực hiện.

Ngày 01/10/2012, Luật sư của T đã gửi văn bản và trực tiếp đến trụ sở H1 để yêu cầu nghiệm thu và thanh toán công nợ, ông Phạm Ngọc H2 - đại diện theo pháp luật của H1 đã cam kết sẽ tiến hành nghiệm thu và thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng ngay sau khi T thi công thêm diện tích 562m². Tuy nhiên, sau đó T nhiều lần yêu cầu H1 chuẩn bị mặt bằng để thi công nhưng H1 nói rằng chủ đầu tư tập kết nguyên vật liệu nên máy móc không thể vào được, đến khi chủ đầu tư di dời nguyên vật liệu đi thì H1 lại nói rằng mặt đường không đủ tiêu chuẩn để thi công.

Ngày 07/5/2013, T gửi Công V số 76/2013/CV cho H1 với nội dung đề nghị H1 trả lời về việc có yêu cầu T tiếp tục thi công hay không, đồng thời yêu cầu nghiệm thu và thanh toán phần khối lượng T đã thực hiện.

H1 đã trả lời bằng Thông báo số 03/2013/CV ngày 10/5/2013 nội dung đơn phương chấm dứt hợp đồng số 09/2012/HĐKT ngày 16/6/2012 mà không thanh toán bất cứ khoản tiền nào khác cho T.

Quan điểm của T yêu cầu H1 phải thanh toán cho T số tiền còn lại theo khối lượng công việc đã hoàn thành là: 648.087.500đ (Sáu trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và không chấp nhận yêu cầu của H1 về việc buộc T phải trả số tiền 946.665.000đ (Chín trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của H1 trình bày: T đã vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng ngày 24/7/2012 mới tập kết máy móc, ngày 27/7/2012 mới thi công, trong khi đó Hợp đồng thỏa thuận thi công từ ngày 23/6/2012 đến 26/6/2012. Quá trình thi công: T tự tiện cắt bỏ phần diện tích ngã ba đường nội bộ D6B, tự tiện thi công ngắt quãng đường D6A (Ngắt quãng chiều dài 78,2m ở giữa chưa thi công), tự tiện thi công đoạn cuối đường D6A chưa được chủ đầu tư giao cho H1, gây khó khăn cho H1 không quyết toán được với V1.

Về chất lượng công trình: Phần thi công lu lèn, rải bê tông nhựa nóng không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật mặt đường bị lồi, lõm không nghiệm thu được. H1 đã phải bỏ ra 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để khắc phục mặt phẳng đường.

Về khối lượng thực tế: Tổng khối lượng đường D6A, D6B, D4 là 10.683,45m². Nếu đảm bảo chất lượng như hợp đồng được chủ đầu tư chấp nhận thì vẫn phải trừ đi 1.778,25m² T tự tiện thi công, chỉ còn được thanh toán 8.908,2m² X 175.000đ/m² = 1.558.935.000 đồng. Trong khi đó H1 đã chuyển cho T 1.200.000.000 đồng. Như vậy, chỉ còn thiếu 358.935.000đ.

Tuy nhiên, do T có những vi phạm như: Bắt đầu thời gian thi công chậm hơn hợp đồng và kéo dài thời hạn thi công. H1 đã yêu cầu T đẩy nhanh tiến độ, bàn giao chậm nhất vào ngày 24/9/2012 nhưng T không hoàn thành. Dẫn đến H1 bị chủ đầu tư phạt không nghiệm thu công trình, kéo dài thời hạn thanh toán, gây cho H1 nhiều tổn thất, nên H1 yêu cầu T phải bồi thường các khoản sau:

Đối với số tiền H1 ứng trước cho T theo mức lãi suất H1 vay các cá nhân 6%/tháng là: 571.600.000đ.

Trả 10% VAT mà theo hợp đồng giá thỏa T1 đã bao gồm thuế VAT. H1 đã thanh toán cho T 1.200.000.000 đ nhưng đến nay T chưa xuất hóa đơn cho H1. Như vậy số tiền VAT T phải trả cho H1 là 120.000.000đ.

Đối trừ khoản tiền còn nợ (Nêu trên) H1 yêu cầu T phải trả: $(571.600.000đ + 120.000.000đ) - 358.935.000đ = 332.665.000đ$.

Tại báo cáo đề nghị ngày 09/10/2019; biên bản hòa giải ngày 14/10/2019, H1 thay đổi yêu cầu như sau: Ngoài số tiền 1.200.000.000 đồng đã chuyển cho T, ông Phạm Văn H2 còn chuyển cho người tên D, có chứng từ giao nhận nhưng không nhớ có lưu giữ không 100.000.000 đồng. Như vậy, H1 yêu cầu T phải trả cho H1 các khoản sau:

Số tiền yêu cầu theo đơn phản bác ngày 05/8/2013 là: 332.665.000đ.

Số tiền 100.000.000 đồng H1 chuyển cho ông Nguyễn Minh D.

Số tiền 10% thuế VAT của 1.300.000.000đ T đã nhận của H1 là 130.000.000đ.

Số tiền H1 phải bỏ ra để thuê bên ngoài hoàn thiện các tuyến đường theo hợp đồng để bàn giao cho chủ đầu tư cụ thể: 01 máy lu x 30.000.000đ/tháng x 02 tháng = 60.000.000đ; 01 máy xúc x 30.000.000đ/tháng x 01 tháng = 30.000.000đ; 07 nhân công x 7.000.000đ/tháng x 6 tháng = 294.000.000đ. Việc phải thuê máy móc, nhân công làm bổ sung và sửa chữa các tuyến đường T đã làm do nhân viên kỹ thuật của công ty thuê nhiều nơi làm, mỗi nơi làm một ít và trả tiền mặt ngay nên không ký hợp đồng và không nhớ đã thuê những ai.

Như vậy, không những H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T, mà còn yêu cầu T phải trả cho H1 số tiền 946.665.000đ (Chín trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B (Tên cũ là Công ty cổ phần đầu tư V1, sau đây gọi tắt là V1) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Công ty V1 và Công ty H1 ký hợp đồng thi công xây dựng số 14/2011/HĐKT-V1 - ĐT ngày 13/4/2011 về việc thi công xây dựng đường giao thông trong khu công nghiệp B. Theo đó H1 nhận xây dựng các tuyến đường D4, D6A, D6B với tổng chiều dài là 1,8km theo thiết kế kỹ thuật thi công đã được phê duyệt, V1 đã bàn giao tổng thể mặt bằng thi công kèm theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật cho H1.

Sau khi ký kết hợp đồng với V1, H1 đã tự ký kết hợp đồng với T thực hiện phần việc tưới nhựa bảm dính và rải thảm bê tông nhựa của 03 tuyến đường D4, D6A, D6B. Tuy nhiên, quá trình H1 thực hiện hợp đồng, V1 đã cử cán bộ giám sát việc thi công. Ngày 03/8/2015, V1 và H1 đã tiến hành nghiệm thu bàn giao công trình. Các bên đã tiến hành kiểm tra, đo đạc bằng máy tại công trường và đã lập Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng và phát sinh

ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán. Kết quả: H1 đã thi công 03 tuyến đường D4, D6A, D6B đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo thiết kế. Trong đó phần việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa H1 đã hoàn thành là: Đường D4 là $3.102,5\text{m}^2$; Đường D6B là $3.957,8\text{m}^2$; Đường D6A là $3.700,9\text{m}^2$ (H1 bàn giao 02 đoạn, đoạn đầu và đoạn cuối). Như vậy, tổng diện tích các tuyến đường H1 bàn giao là: $10.761,2\text{m}^2$.

Sở dĩ tuyến đường D6A tại thời điểm thi công phải thi công 2 đầu vì đoạn giữa có chiều dài 86m có bụi tre chưa giải phóng mặt bằng được, đến năm 2016 mới giải phóng xong mặt bằng, V1 yêu cầu H1 thi công tiếp nhưng H1 không làm nên V1 đã tự thuê đơn vị khác thực hiện.

Về các nút giao D4, D6A, D6B: Theo kết quả thể hiện trong “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng” và “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán” thì H1 không thực hiện công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa tại tất cả các nút giao.

Ngày 09/11/2015, V1 đã thanh toán xong tất cả các khoản tiền theo hợp đồng đã ký kết với H1 và theo thực tế công việc H1 đã hoàn thành.

Mặc dù H1 có vi phạm về thời hạn thi công nhưng V1 không phạt hợp đồng vì Chủ đầu tư giải phóng mặt bằng chậm và việc xác định khối lượng, thanh quyết toán chậm với H1 là do thời điểm đó V1 khó khăn về vốn. Ngoài ra, H1 không có vi phạm gì khác, nên hoàn toàn không bị phạt và không phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào cho V1.

Việc T thực hiện công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa tuyến đường D4, D6A, D6B theo hợp đồng với H1 có diện tích chênh lệch với diện tích H1 và V1 nghiệm thu bàn giao, V1 không biết, vì V1 và H1 đã thanh lý hợp đồng, giữa 02 bên không còn quyền và nghĩa vụ gì với nhau. Việc H1 ký hợp đồng với T không thông báo và cũng không cần sự chấp nhận của V1, vì vậy V1 không liên quan gì. Nay 02 Công ty có tranh chấp hợp đồng với nhau thì V1 không liên quan.

Anh Trần Ngọc P - Cán bộ kỹ thuật dự án của V1 là người trực tiếp giám sát chung việc thi công của toàn khu công nghiệp B (Trong đó có tuyến đường D4, D-6A, D-6B) trình bày: Đoạn ngắt quãng giữa tuyến đường D6A dài 86m H1 không thi công là vì thời điểm đó có bụi tre chưa giải tỏa được. Sau này V1 giải phóng được mặt bằng yêu cầu H1 tiếp tục thi công nhưng H1 không thi công nên V1 đã tự thuê đơn vị khác làm.

Năm 2018, V1 đã rải thảm thêm một lớp bê tông nhựa đối với tuyến đường D6B vì mặt đường bị xuống cấp nên không nhận diện được điểm nối nhưng vẫn xác nhận được vị trí thi công là từ điểm nối với nút giao của C1 C05-D6B đến cuối tuyến đường D6B (Toàn bộ tuyến đường D6B, chỉ trừ nút giao).

Anh Nguyễn Văn H - Cán bộ kỹ thuật của H1 là người làm chứng trình bày: Trong thời gian T thi công tại khu công nghiệp B anh là cán bộ kỹ thuật được H1 giao nhiệm vụ kiểm tra tình hình thi công thực tế của T tại hiện trường theo bản vẽ

hồ sơ thiết kế. Trong thời gian thực hiện công việc, anh theo dõi, kiểm tra việc T rải thảm và hoàn thiện lớp bê tông nhựa nóng các tuyến đường D4, D6A, D6B. Anh xác định T đã thi công như sau: Đường D4 gồm cả nút giao; đường D6A: Thi công 02 đầu, đoạn giữa chưa có mặt bằng để thi công; đường D6B trừ nút giao thông 02 đầu. Tuy nhiên, khi đó chưa đo đạc nên không biết diện tích thi công thực tế của T.

Anh Nguyễn Đức B - Cán bộ thi công của T là người làm chứng trình bày: Trong thời gian T thi công tại khu công nghiệp B, anh được T giao nhiệm vụ trực tiếp làm việc với H1 và chuẩn bị cơ sở vật chất, máy móc thiết bị để thi công. Theo đó T đã thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa như sau: Đường D4 gồm cả nút giao D4-N2; đường D4 tổng diện tích là 2.916m^2 ; nút giao là $591,5\text{m}^2$; đường D6A: Thi công thành 02 đoạn, tổng diện tích là 3.209m^2 (Đoạn giữa bỏ lại vì chưa có mặt bằng để thi công); đường D6B diện tích là 3.844m^2 .

Anh Nguyễn Hải Đ là cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp tuyến đường D4, D6A, D6B là người làm chứng trình bày: Anh đã cùng đại diện của T xác định mốc giới các tuyến đường T đã thi công và diện tích thi công cụ thể đúng như trình bày của anh Nguyễn Đức B.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T; buộc H1 phải thanh toán cho T số tiền còn lại là 648.087.500 đồng.

Ngày 08/12/2017 H1 kháng cáo toàn bộ bản án, do kháng cáo của H1 quá hạn 2 tháng 6 ngày nên không được cấp Pc thẩm chấp nhận.

Ngày 22/5/2018 Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNGĐT-VC1-KDTM đề nghị Ủy ban thẩm phán TAND Cấp cao tại H Nội hủy bản án sơ thẩm số 01 (Nêu trên) để giải quyết lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 18/2018/KDTM-GĐT ngày 19/11/2018 của TAND Cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy bản án sơ thẩm số 01 (nêu trên) để xét xử lại với nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại sao đoạn D6A T đã thi công nhưng đến 24/7/2014 chưa được nghiệm thu? tại sao có sự chênh lệch khối lượng giữa biên bản ngày 24/7/2014 giữa T và H1 so với biên bản xác định khối lượng ngày 03/8/2015 giữa H1 với V1? cấp sơ thẩm chưa làm rõ có hay không việc H1 đầu tư thêm 100 triệu để khắc phục mặt đường chưa đảm bảo chất lượng. Việc thi công tại nút giao đường D4-N3 có hay không chưa được làm rõ? cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu nghiệm thu theo tiến độ từng hạng mục, chưa thẩm định tại chỗ, chưa thực hiện đối chất để làm rõ những vấn đề mâu thuẫn, chỉ căn cứ trên cơ sở biên bản lập ngày 24/7/2014 giữa T với H1 chưa có sự thống nhất về diện tích và các tài liệu do V1 cung cấp là thiếu căn cứ, chưa thuyết phục.

Tại phiên tòa sơ thẩm lần 2: Đại diện theo ủy quyền của H1 rút yêu cầu 2 khoản tiền sau: Khoản 100.000.000 đồng H1 khai đã chuyển cho ông Nguyễn Minh D vì đến nay H1 không có chứng cứ để nộp cho Tòa án. 10% thuế VAT của số tiền 1.300.000.000 đồng là 130.000.000 đồng, vì trùng với yêu cầu H1 đã đề

ngợi trong văn bản phản bác đơn khởi kiện ngày 05/8/2013. Như vậy, tổng số tiền H1 yêu cầu T phải thanh toán là 716.665.000 đồng.

Bản án kinh Doanh thương mại sơ thẩm (Lần 2) số 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 4; khoản 3 Điều 317 Luật Thương mại 2005; các Điều 30, 35, 39; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 388, 389, 401, 402, 405 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 107, 108, 110 Luật Xây dựng năm 2003; Điều 27 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T;

2. Buộc Công ty cổ phần xây dựng H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T số tiền 544.575.000đ (Năm trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

Công ty TNHH sản xuất và xây dựng T có trách nhiệm xuất hóa đơn GTGT do Bộ Tài chính phát hành cùng toàn bộ các giấy tờ khác có liên quan cho Công ty cổ phần xây dựng H1 khi H1 thanh toán hết nợ;

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất và xây dựng T về yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng H1 thanh toán tiền thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa nút giao thông D4-N2 là 103.512.500đ (Một trăm linh ba triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Ngày 12/12/2019 T là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T về việc yêu cầu H1 phải thanh toán số tiền đã T đã chi phí rải thảm bê tông nhựa nút giao thông D4-N2 là 103.512.500đ.

Ngày 06/3/2020 T có đơn xin rút đơn kháng cáo.

Ngày 13/12/2019 H1 là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì H1 chỉ ký hợp đồng với T ở K, H, không ký hợp đồng với T ở Hà Nội. Tòa án căn cứ biên làm việc xác định mốc giới giữa H1 và T do V1 cung cấp là trái với Điều 4 và Điều 8 của Hợp đồng số 09/2012/HĐKT ngày 16/6/2012 vì Điều 4 quy định: “Số tiền còn lại bên A thanh toán nốt cho bên B khi hoàn thành nghiệm thu khối lượng giữa bên tư vấn giám sát và hai bên A-B”; Điều 8 quy định: “Mọi vấn đề phát sinh liên quan đến quá trình thực hiện hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý ở dạng V bản có xác nhận của đại diện hợp pháp 2 bên”. Trong khi đó biên bản làm việc ngày 24/7/2014 chỉ xem xét thực địa đo đạc số liệu để xác minh diện tích thi công chứ không phải là biên bản nghiệm thu công trình, trong biên bản 2 bên chưa thống nhất được khối lượng công việc, đại diện 2 bên tham gia không phải là đại diện theo pháp luật của Công ty ký và không có dấu, nên biên bản không có giá trị pháp lý để làm căn cứ giải quyết vụ án. Về các tài liệu do V1 cung cấp: V1 chỉ ký hợp đồng với H1, không ký hợp đồng với T, nên tài liệu V1 cung cấp chỉ là tài liệu tham khảo, không phải là căn cứ để giải quyết

tranh chấp, chỉ có thể căn cứ hợp đồng số 09 (Nêu trên) và phải trên cơ sở nghiệm thu, quyết toán có xác nhận của người có thẩm quyền. T vừa vi phạm hợp đồng về thời gian tiến độ thi công, vừa không đảm bảo khối lượng. Khối lượng quyết toán xác minh tài liệu không c xác, đề nghị Toà án xem xét lại toàn bộ vụ án.

Ngày 29/2/2020 (Khi đã hết thời hạn kháng cáo) H1 có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Giữa H1 và T chưa thống nhất được khối lượng công việc và chưa thanh quyết toán được với nhau; H1 có yêu cầu phản tố yêu cầu T bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết; T không thực hiện đúng hợp đồng dẫn đến H1 phải thuê Công ty khác, đã phải thanh toán bằng tiền mặt, T vi phạm hợp đồng dẫn đến V1 cắt giảm khối lượng công việc của H1 thể hiện tại Công V số 66/2013/CV-V1 ngày 13/5/2013 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của H1, vì vậy H1 có Công V số 03/2013/CV ngày 10/5/2013 về chấm dứt hợp đồng số 09/2012/HĐKT, như vậy Toà án cấp sơ thẩm chưa giải quyết đúng trình tự tố tụng và nội dung, nên đề nghị huỷ án sơ thẩm, đề giải quyết lại, yêu cầu T phải đền bù thiệt hại cho H1 10% giá trị hợp đồng giữa H1 và V1, ước tính trị giá 01 tỷ đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả T1 được với nhau về việc giải quyết vụ án, H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho H1 trình bày: Việc quyết toán bắt buộc phải dựa vào biên bản nghiệm thu, trong khi đó đến nay giữa T và H1 không có biên bản nghiệm thu, nên không có căn cứ để thanh toán. Không thể chỉ căn cứ lời khai của người làm chứng là thiếu khách quan, biên bản xem xét thẩm định ngày 24/7/2014 không có giá trị pháp lý để buộc H1 phải trả tiền cho T, cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất, chưa làm rõ được những vấn đề còn mâu thuẫn đã được nêu trong bản án giám đốc thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ông C và ông T1 trình bày: T đưa ra khối lượng không c xác, bằng chứng chứng là 2 bản án sơ thẩm đã chấp nhận 2 số liệu không giống nhau, V1 xác nhận chỉ biết H1 thi công nên không thể làm chứng cho T là người đã làm toàn bộ khối lượng, trong tổng số khối lượng 10.761,2m² V1 đã nghiệm thu cho H1 không phải chỉ có mình T thi công mà do T làm dở dang không đủ số lượng, chất lượng thì không đảm bảo, H1 đã phải gửi tới 3 bản thông báo vào năm 2012, đã phải ứng thêm 2 lần tiền, T vẫn không tiếp tục thi công, H1 đã phải thuê thêm đơn vị khác làm ngày làm đêm bù vào cho kịp thời hạn bàn giao cho chủ đầu tư, như vậy căn cứ Điều 6 Hợp đồng số 09 (Nêu trên) H1 có quyền chấm dứt hợp đồng, mà không phải bồi thường.

Ông D trình bày: T hoàn toàn không có vi phạm gì vì Hợp đồng 09 thoả T1 khối lượng thi công có 10.000m², T đã thi công trên 10.000m², tính chất công việc rải thảm bê tông nhựa làm rất nhanh và liên tục chỉ chưa đến 2 ngày 27 và 28/7/2012 T đã hoàn thành hết khối lượng theo thoả T1 của Hợp đồng trên 10.000m², việc thi công hai đầu đường D6A để lại đoạn giữa không phải lỗi của T mà là vì lý do khách quan chưa giải toả được bụi tre, không có mặt bằng để làm, T

còn bị thiệt hại đã phải đổ nhựa nóng đi vì không để lại được. Mãi đến sau này khi xuống gặp H1 yêu cầu thanh toán nốt số tiền còn thiếu, ông H2 mới nói khi nào giải phóng xong mặt bằng T làm tiếp cho H1 khoảng trên 500m² nữa, tôi có nhận lời bằng miệng, tuy nhiên sau đó 2 Công ty không tiến Hành ký hợp đồng bổ sung và T còn làm văn bản giục rất nhiều lần yêu cầu H1 cho biết rõ có làm tiếp hay không, nhưng H1 luôn lấy lý do khi thì nói rằng chủ đầu tư tập kết nguyên vật liệu nên máy móc không thể vào được, khi lại nói rằng mặt đường không đủ tiêu chuẩn để thi công và cố tình không thanh toán khoản tiền còn thiếu cho T. Sở dĩ số liệu có sự chênh nhau là vì khối lượng T yêu cầu là căn cứ kết quả xem xét thẩm định bằng thước dây giữa 02 Công ty vào ngày 24/7/2014, còn nghiệm thu thanh toán giữa V1 và H1 là dựa trên hồ sơ thiết kế đo bằng máy. Khi đó H1 không đưa hồ sơ thiết kế kỹ thuật cho T, T cũng không có ý kiến gì vì rải thảm bê tông nhựa trên cơ sở cốt đường có sẵn, sau này mới biết H1 không đưa hồ sơ thiết kế cho T là vì theo hồ sơ V1 yêu cầu rải thảm nhựa 7cm, nhưng H1 lại chỉ yêu cầu T rải thảm nhựa 6cm, lẽ ra sau khi có kết quả nghiệm thu T phải căn cứ vào số liệu đã nghiệm thu, nhưng do đi lại nhiều lần đã quá mệt mỏi, T đã thiếu sót là để nguyên yêu cầu theo số liệu cũ, tuy nhiên có thể khẳng định chắc chắn toàn bộ diện tích H1 đã được V1 nghiệm thu đều do T làm, bằng chứng là đường không có mối nối, việc rải bê tông nhựa nóng không bao giờ có thể làm ngắt quãng hoặc có sự sửa chữa như H1 khai mà đường lại không thể hiện có mối nối được.

Đại diện V1 giữ nguyên nội dung đã trình bày trước đây và khẳng định quá trình H1 thi công V1 luôn có người giám sát, việc rải thảm bê tông nhựa chỉ làm 1 lần trong khoảng 2 ngày là hết khối lượng trên 10.700m² đã được V1 nghiệm thu, không có việc H1 rải thảm bê tông nhựa nhiều đợt. Về chất lượng xác định đã đảm bảo không có việc sửa chữa. Về khối lượng đã nghiệm thu là căn cứ hồ sơ kỹ thuật đo bằng máy. Việc phải thi công 2 đầu, để lại đoạn giữa tuyến đường D6A là vì lý do khách quan, năm 2015 V1 đã nghiệm thu và thanh toán xong cho H1, đến năm 2016 mới giải toả được bụi tre, V1 mới yêu cầu H1 thi công nốt đoạn giữa đường D6A, nhưng H1 không làm, V1 đã tự thuê đơn vị khác. Việc chậm tiến độ là do giải phóng mặt bằng chậm, việc chậm nghiệm thu thanh quyết toán là do thời điểm đó V1 thiếu vốn, nên V1 không phạt H1 bất cứ khoản tiền nào.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến Hành tổ tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ kết quả xem xét thẩm định ngày 24/7/2014 không có giá trị pháp lý và biên bản ngày 21/10/2019 không có mặt H1, tại phiên tòa H1 thể hiện quan điểm không nhất trí kết quả xem xét thẩm định tại 2 biên bản này, như vậy chưa có đủ căn cứ xác định khối lượng, trong khi đó V1 cũng khai chỉ biết Hợp đồng với H1, không ai là người trực tiếp thi công, như vậy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T là chưa có căn cứ vững chắc. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo huỷ án sơ thẩm do việc điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: T đã có đơn rút toàn bộ kháng cáo nên đình chỉ xét xử Pc thẩm đối với kháng cáo của T.

[2] Xét kháng cáo của H1 thấy rằng: Về việc xác định khối lượng T đã thi công, H1 đưa ra lý do Toà án căn cứ biên bản làm việc xác định mốc giới giữa H1 và T do V1 cung cấp là trái các Điều 4 và Điều 8 của Hợp đồng số 09/2012/HĐKT ngày 16/6/2012. Biên bản làm việc ngày 24/7/2014 chỉ xem xét thực địa đo đạc số liệu để xác minh khối lượng thi công chứ không phải là biên bản nghiệm thu công trình, trong biên bản 02 bên chưa thống nhất được khối lượng công việc, đại diện 02 bên tham gia không phải là đại diện theo pháp luật của Công ty ký và không có dấu, nên biên bản không có giá trị pháp lý để làm căn cứ giải quyết vụ án, lý do này không được chấp nhận bởi lẽ: Tại biên bản làm việc ngày 24/7/2014 thể hiện đã có mặt đại diện theo uỷ quyền của T và H1. Hai bên đã thống nhất xác định T thi công tổng cộng 9.969m^2 , chỉ có 02 vấn đề không thống nhất đó là: Thứ nhất, diện tích 1.619m^2 đoạn cuối đường D6A H1 cho rằng T đã thi công nhưng chưa được V1 nghiệm thu trên thực tế. Vấn đề này căn cứ tài liệu nghiệm thu quyết toán của V1 vào năm 2015 thể hiện V1 đã nghiệm thu và thanh toán đầy đủ cho H1, nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T đối với diện tích này. Thứ hai, H1 cho rằng T không thi công Nút giao đường D4 diện tích $591,5\text{m}^2$. Vấn đề này cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của T, vì căn cứ tài liệu nghiệm thu thể hiện H1 không đưa vào danh mục các công việc đã làm để đề nghị V1 thanh toán. Việc H1 cho rằng biên bản không có giá trị pháp lý vì không có mặt đại diện hợp pháp 2 Công ty, không có dấu, nên không có giá trị chứng minh là không có căn cứ, vì thành phần tham gia việc xem xét thẩm định, ký xác nhận vào biên bản đã được lãnh đạo 2 Công ty uỷ quyền, kể từ ngày 12/8/2013 H1 đã có giấy uỷ quyền hợp lệ cho bà Vũ Thị Kim Ngọc - V phòng Luật sư Hưng Giang làm đại diện cho Công ty H1 trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án (BL 70), đến ngày 28/7/2015 việc uỷ quyền mới chấm dứt (BL 140), ngoài ra còn có sự tham gia của bà Nguyễn Thị P là nhân viên và ông Nguyễn Xuân Q là Cán bộ kỹ thuật Công ty H1. Mặt khác, nhiều năm sau đó vẫn không có bất cứ sự phản H2 nào từ phía 2 Công ty về việc không nhất trí kết quả xem xét thẩm định của những người được uỷ quyền, nên phải chấp nhận kết quả xem xét thẩm định do người được uỷ quyền tiến hành và biên bản này phải được xác định là tài liệu chứng cứ vật chất có giá trị chứng minh để giải quyết khi có tranh chấp giữa hai bên. Mặt khác, ngày 21/10/2019 Toà án cấp sơ thẩm đã tổ chức cho các bên xem xét thẩm định lại mốc giới, có sự tham gia chứng kiến của đại diện V1, đại diện Toà án và Viện kiểm sát huyện Vụ Bản (BL 618-619), mốc giới do T xác định trùng với ý kiến của đại diện V1 cũng như bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán giữa H1 và V1 và trùng với kết quả xem xét thẩm định giữa đại diện 2 Công ty tại Biên bản làm việc ngày 24/7/2014, nên có căn cứ chấp nhận biên bản làm việc ngày 24/7/2014 là tài liệu chứng cứ chứng minh trong vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định tổng khối lượng T đã thi công là 9.969m^2 .

[3] Mặt khác, quá trình tham gia tổ tụng tại Toà án, tại văn bản phản bác đơn khởi kiện (BL 28-32) chính đại diện H1 cũng đã thừa nhận tổng khối lượng đường D6A, D6B, D4 T thi công là 10.683,45m², chỉ cho rằng phải trừ đi 1.778,25m² đoạn cuối đường D6A T tự tiện thi công. Căn cứ lời khai của V1 thì 1.778,25m² không phải T tự tiện thi công mà vì vướng bụi tre ở đoạn giữa chưa giải toả được, buộc phải thi công 2 đầu và căn cứ tài liệu nghiệm thu giữa H1 và V1 thì đoạn đường này H1 đã được V1 nghiệm thu thanh toán đầy đủ, việc H1 cho rằng T tự tiện thi công để không thanh toán cho T đoạn đường này là không có cơ sở.

[4] Đối với quan điểm người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho H1 cho rằng cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất, chưa làm rõ được những vấn đề còn mâu thuẫn đã được nêu trong bản án giám đốc thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ từng vấn đề bản án giám đốc thẩm đưa ra đều đã được cấp sơ thẩm (Lần 2) khắc phục, cụ thể như sau: Thứ nhất, căn cứ xác nhận của V1 thì lý do đoạn cuối đường D6A T đã thi công nhưng đến 24/7/2014 chưa được nghiệm thu trên thực tế là vì khi đó còn đoạn giữa vướng bụi tre chưa thi công được, tuy nhiên căn cứ tài liệu nghiệm thu thanh toán thể hiện năm 2015 H1 đã được V1 nghiệm thu, thanh toán đầy đủ đối với cả đoạn đầu và đoạn cuối của tuyến đường D6A. Thứ hai, cấp sơ thẩm đã làm rõ lý do có sự chênh lệch khối lượng giữa biên bản ngày 24/7/2014 so với biên bản xác định khối lượng ngày 03/8/2015 giữa H1 với V1 vì biên bản ngày 24/7/2014 đo bằng tay, việc nghiệm thu trên cơ sở hồ sơ thiết kế kỹ thuật đo bằng máy và nay T chỉ yêu cầu thanh toán theo kết quả đo bằng tay, nên đã có lợi hơn rất nhiều cho phía H1. Thứ ba, về yêu cầu phản tố: Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm đã ra thông báo nộp tạm ứng án phí gửi cho H1, nhưng H1 không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và Hoà giải lần 1 (BL 514-516) H1 thừa nhận đã nhận được các giấy báo và thông báo nộp tạm ứng án phí, nhưng H1 chưa nộp vì còn đang nghiên cứu, sau đó H1 tiếp tục không có ý kiến gì, trong khi đó H1 không thể không biết về nghĩa vụ này, vì lần xét xử trước H1 không được giải quyết yêu cầu phản tố cũng vì lý do không có đơn yêu cầu phản tố và không nộp tạm ứng án phí (BL385). Như vậy, khi xét xử sơ thẩm (Lần 2) cấp sơ thẩm tiếp tục không giải quyết yêu cầu phản tố của H1 là đúng. Mặt khác, H1 cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu gì chứng minh đã đầu tư thêm 100 triệu để khắc phục mặt đường chưa đảm bảo chất lượng, mà cho rằng phải thuê mỗi nơi một ít, không nhớ ai, không có tài liệu chứng cứ gì, trong khi đó V1 xác nhận luôn cử người giám sát quá trình thi công và mặc dù V1 không biết cụ thể ai trực tiếp thi công cho H1 nhưng đã xác nhận việc rải bê tông nhựa nóng chỉ thi công một đợt liên tục trong thời gian 2 ngày 27, 28/7/2012, không có việc thi công làm nhiều lần, chất lượng đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế kỹ thuật thi công, V1 không yêu cầu H1 phải sửa chữa hoặc làm lại bất kỳ tuyến đường nào. Nội dung xác nhận của V1 phù hợp với mặt đường thể hiện không có mối nối, chứng tỏ việc rải thảm bê tông nhựa đã được làm liên tục, không phải thuê nhiều đơn vị khác nhau và cũng không có việc chấp vá, sửa chữa. Thứ tư, đối với nút giao đường D4-N3 mặc dù những người làm chứng, kể cả cán bộ kỹ thuật của

H1 đã xác nhận T có làm, nhưng cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của T vì nút giao này không có trong bảng danh mục các công việc H1 đã đề nghị và đã được V1 nghiệm thu thanh toán (BL169-174). Thứ năm, việc thu thập bổ sung chứng cứ, cấp sơ thẩm cũng đã thu thập đầy đủ tài liệu nghiệm thu theo tiến độ từng hạng mục và các tài liệu liên quan (BL583-644), trong khi đó quá trình giải quyết lại H1 không hợp tác, nêu lý do vụ án đã bị huỷ, H1 không phải bị đơn, Tòa án công bố H1 bị đơn là sai, nên không tiếp tục làm việc. Tại BL 618 thể hiện khi đang tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ đại diện H1 tự ý bỏ về không ký biên bản. Nhiều lần Tòa án cấp sơ thẩm báo H1 lên làm việc, nhưng H1 không lên. BL 626 thể hiện ngày 21/10/2019 khi đang hoà giải đại diện H1 cũng tự ý bỏ về. Tại cấp phúc thẩm trong thời gian chuẩn bị xét xử đã báo hai bên lên để đối chất, hoà giải, nhưng phía H1 không ai đến, kể cả Luật sư (Mà không có lý do), tại phiên toà phúc thẩm H1 có quan điểm không nhất trí hoà giải thoả T1, nên việc đại diện H1 không tham gia xem xét thẩm định lại, hay không được đối chất, hoà giải là lỗi của H1. Tại phiên toà phúc thẩm đã cho 2 bên đương sự đối chất, nhưng H1 cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được và như vậy xác định cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ của mình, nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị huỷ án sơ thẩm của H1 và của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tại phiên toà.

[5] Về quan điểm H1 cho rằng V1 chỉ ký hợp đồng với H1, không ký hợp đồng với T, nên tài liệu V1 cung cấp chỉ là tài liệu tham khảo, không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp, mà chỉ có thể căn cứ hợp đồng số 09 (Nêu trên) và phải trên cơ sở nghiệm thu, quyết toán có xác nhận của người có thẩm quyền, không được chấp nhận bởi lẽ: Khi các bên đã phát sinh tranh chấp thì có nghĩa đã không còn thiện chí để cùng nhau hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo Hợp đồng đã thoả T1, nên không thể đòi hỏi phải có biên bản nghiệm thu mới là tài liệu hợp pháp được quyết toán và cũng không thể chỉ căn cứ thoả T1 theo Hợp đồng đã ký, mà Tòa án phải đánh giá tổng hợp tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án.

[6] Đối với quan điểm H1 cho rằng T bắt đầu thời gian thi công chậm hơn hợp đồng và kéo dài thời hạn thi công. H1 đã yêu cầu T đẩy nhanh tiến độ, bàn giao chậm nhất vào ngày 24/9/2012 nhưng T không hoàn thành. Dẫn đến H1 bị chủ đầu tư phạt không nghiệm thu công trình, kéo dài thời hạn thanh toán, gây cho H1 nhiều tổn thất, nên H1 yêu cầu T phải bồi thường là không có cơ sở bởi lẽ: Căn cứ xác nhận của V1 các tuyến đường đã được V1 nghiệm thu, việc rải thảm bê tông nhựa nóng chỉ được thi công một đợt trong khoảng 2 ngày, khối lượng tạm tính T thi công trong ngày 27 và 28/7/2012 đã nhiều hơn khối lượng 10.000m² theo thoả T1 tại Hợp đồng số 09 (Nêu trên) và c là toàn bộ khối lượng trên 10.700m² H1 đã được V1 nghiệm thu, nên không thể có việc H1 phải yêu cầu T đẩy nhanh tiến độ, bàn giao chậm nhất vào ngày 24/9/2012, nhưng T không hoàn thành như H1 khai. Có chăng chỉ là việc sau này T không thực hiện công việc thi công nốt đoạn đường D6A khoảng trên 500m² có bụi tre trước đây chưa giải toả được, phải để lại, mặc dù khối lượng này nằm ngoài nội dung Hợp đồng số 09 đã ký (Nêu

trên), nhưng đã có việc người của T nhận lời H1 bằng miệng. Tuy nhiên, về vấn đề này V1 đã xác nhận, năm 2015 nghiệm thu thanh toán xong cho H1, đến năm 2016 bụi tre mới được giải toả, H1 không làm tiếp, V1 đã tự thuê đơn vị khác làm. Như vậy có cơ sở khẳng định T không có lỗi, không có việc có mặt bằng mà T không chịu thi công nên bị đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không được bồi thường như trình bày của H1. Trái lại, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ thể hiện T đã có các Công V yêu cầu H1 nghiệm thu công trình vào ngày 12/9/2012, 18/9/2012 và ngày 07/5/2013, nhưng H1 chưa nghiệm thu. V1 khẳng định ngày 03/8/2015 H1 đã được V1 nghiệm thu, V1 đã thanh toán xong các khoản tiền cho H1 và hai bên đã thanh lý hợp đồng, mặc dù H1 có vi phạm về thời hạn thi công theo hợp đồng nhưng V1 không phạt hợp đồng, không cắt hợp đồng với H1 vì một phần do mặt bằng thi công được giải phóng chậm. Việc V1 chậm xác định khối lượng và thanh quyết toán là do thời điểm đó V1 có khó khăn về vốn, nên chưa hoàn thiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng với H1. Ngoài ra, H1 không có vi phạm gì khác nên hoàn toàn không bị phạt và không phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào cho V1. Do đó, xác định việc H1 căn cứ Điều 6 Hợp đồng số 09 (Nêu trên) để thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng với T và không thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng cho T là hoàn toàn không có cơ sở.

[7] Như vậy, khi xét xử lại cấp sơ thẩm đã chấp nhận khối lượng công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B T đã thực hiện xong có tổng diện tích là $9.969,0m^2$ thành tiền: $9.969,0m^2 \times 175.000đ/m^2 = 1.744.575.000$ đồng, đối trừ đi số tiền 1.200.000.000 đồng H1 đã chuyển cho T, buộc H1 có nghĩa vụ thanh toán cho T số tiền còn thiếu 544.575.000đ là hoàn toàn có căn cứ.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của H1 không được chấp nhận, nên H1 phải nộp án phí Pc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. T rút kháng cáo trước khi mở phiên toà nên phải nộp 50% án phí Pc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết (Nêu trên).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần xây dựng H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ vào các khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Buộc Công ty cổ phần xây dựng H1 phải nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí Công ty cổ phần xây dựng H1 đã nộp là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001883 ngày 17/12/2019 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện Vụ Bản (Công ty cổ phần xây dựng H1 đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm);

Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T phải nộp 1.000.000đ (Một triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty trách nhiệm H hạn sản xuất và xây dựng T đã nộp là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001889 ngày 26/12/2019 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện Vụ Bản. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T được nhận lại 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T1 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND+VKSND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Vụ Bản;
- Chi cục THA huyện Vụ Bản;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Bạch Tuyết
(Đã ký)**

